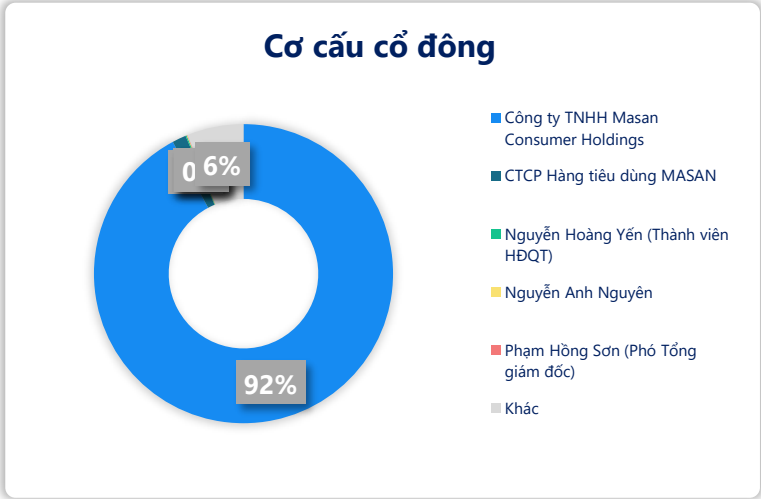
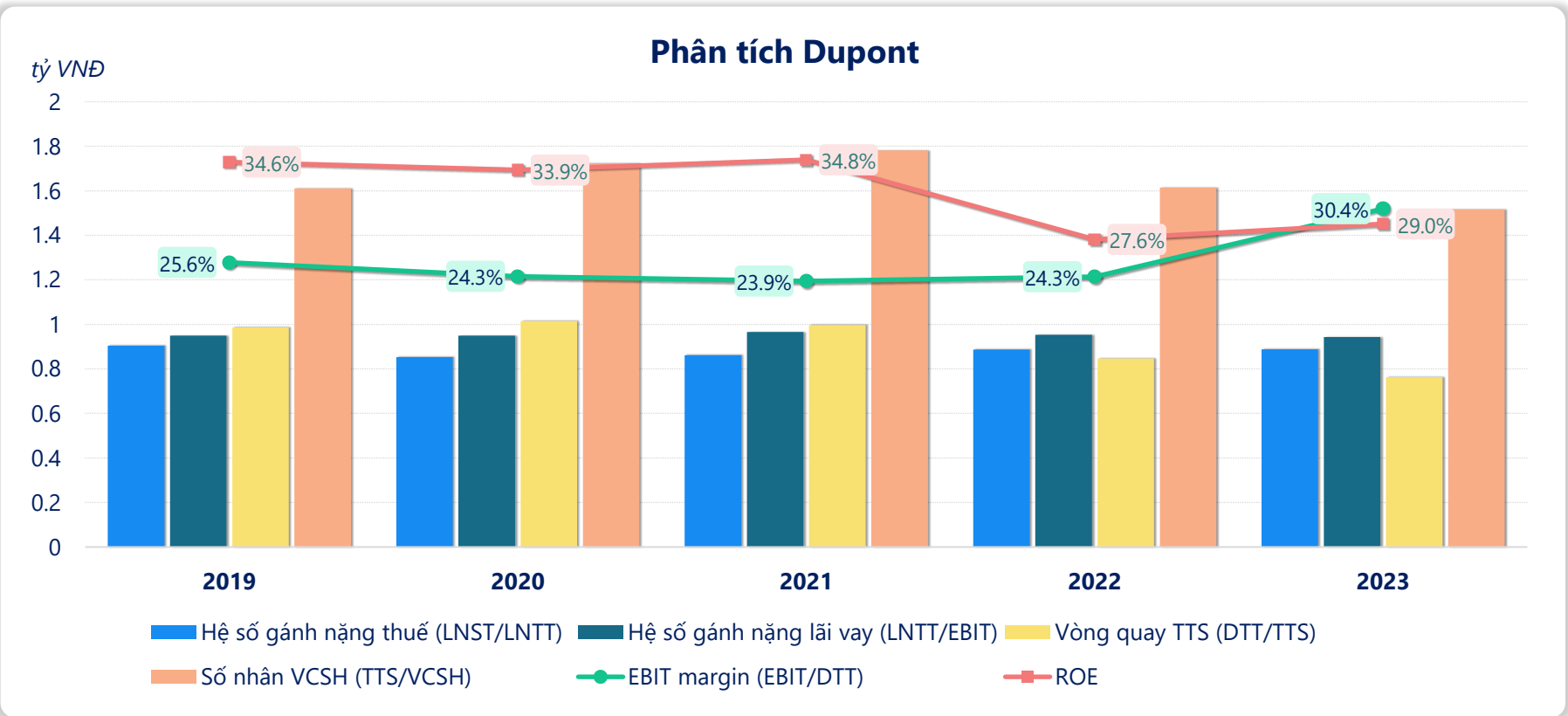
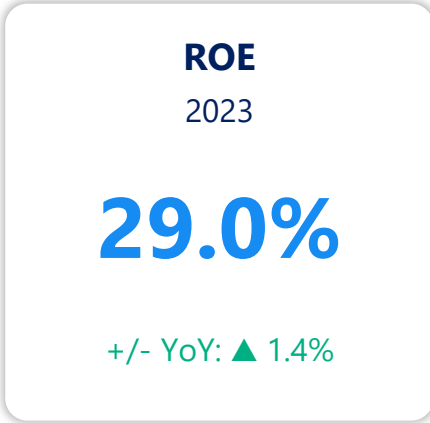
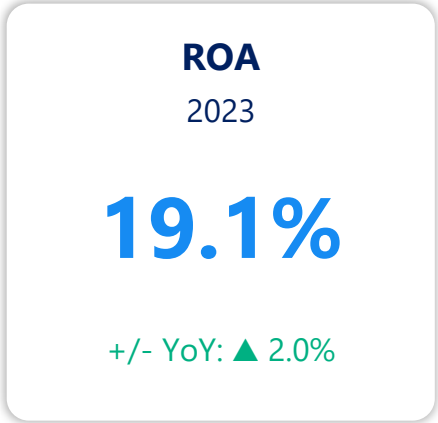


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

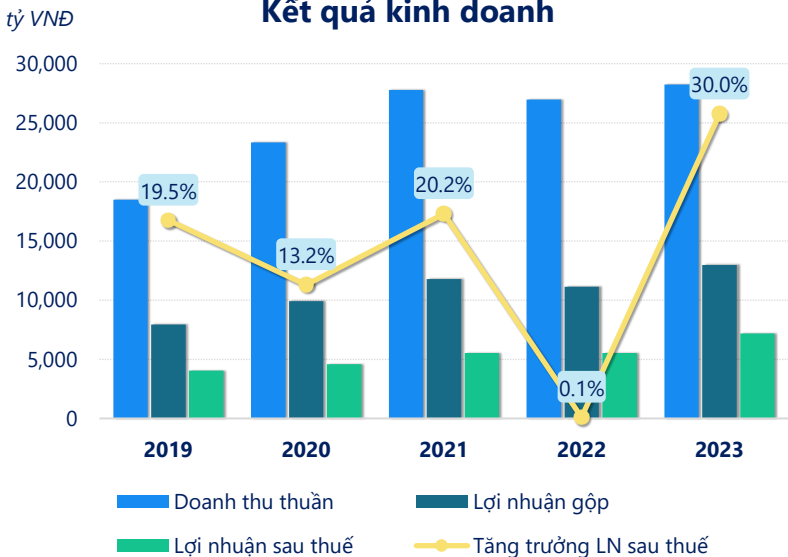
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		87,200
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		57,655 - 87,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		62,483
Số lượng CPLH (CP)		716,546,491
KLGD BQ 20 phiên (CP)		28,510
Sở hữu nước ngoài		2.3%
Beta		0.59
EPS		9,888
P/E		8.8

	YTD	1T	3T	6T
MCH	24.0%	1.4%	14.9%	30.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Hàng tiêu dùng MASAN (UPCOM: MCH)

Kết quả kinh doanh

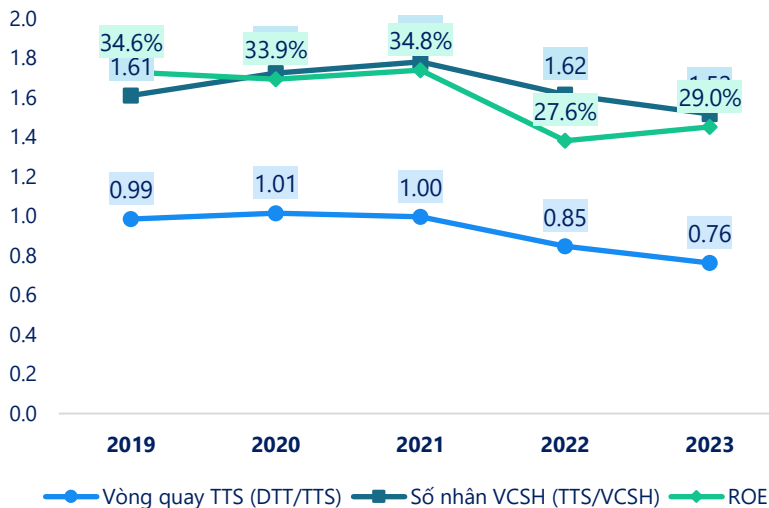


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **30.4%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.89**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.94**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

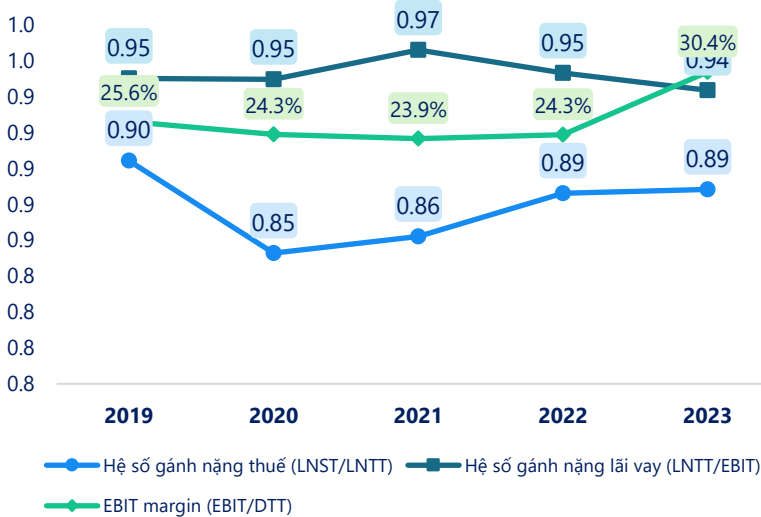
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **MCH** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **28,241** tỷ đồng **tăng 4.68%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 30.0%** đạt **7,194** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **29.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

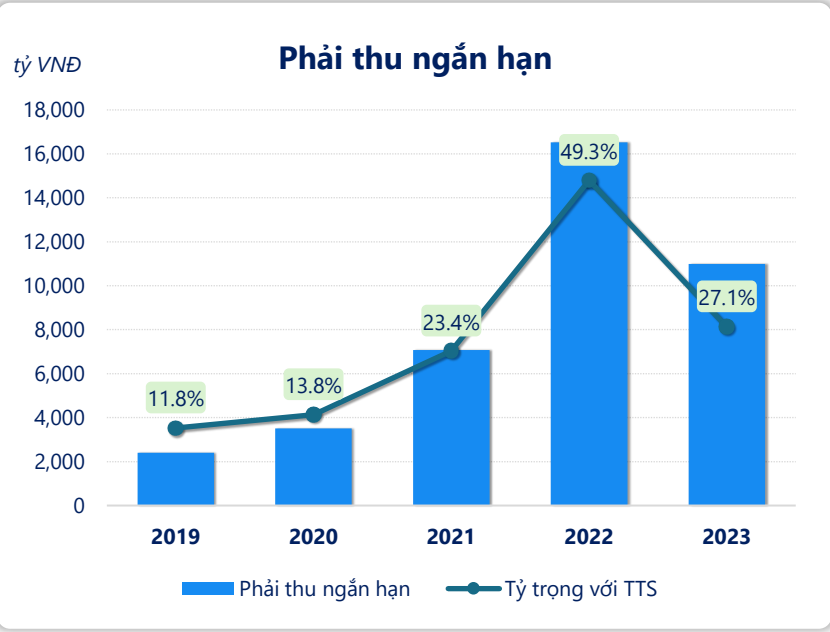
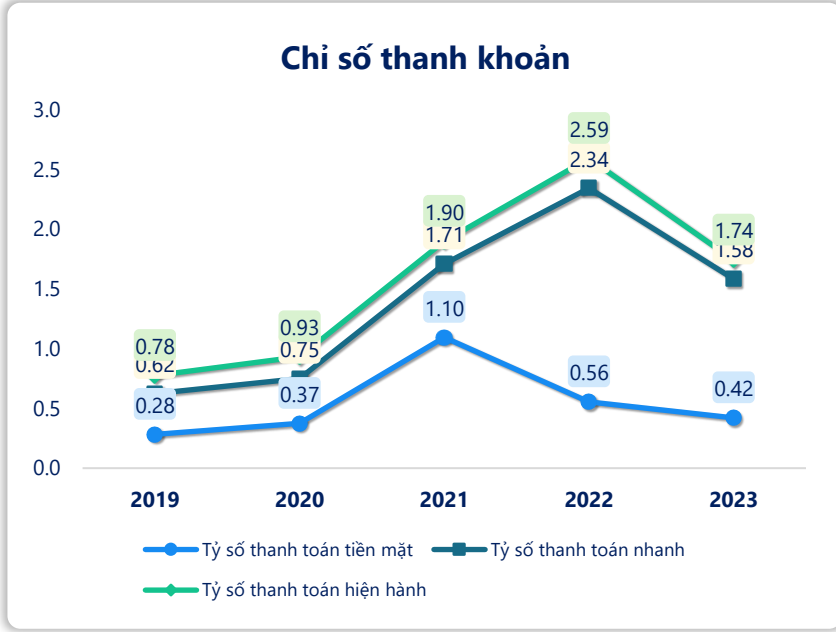
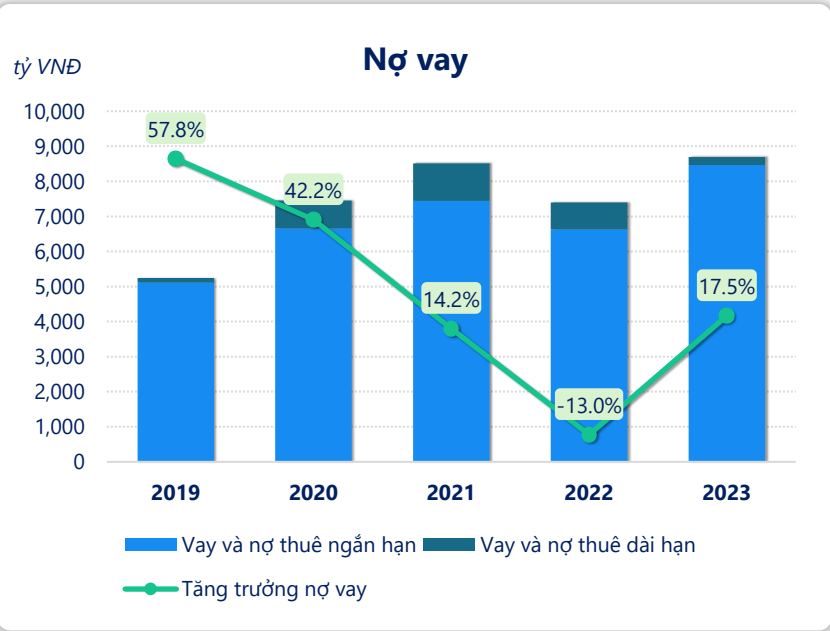
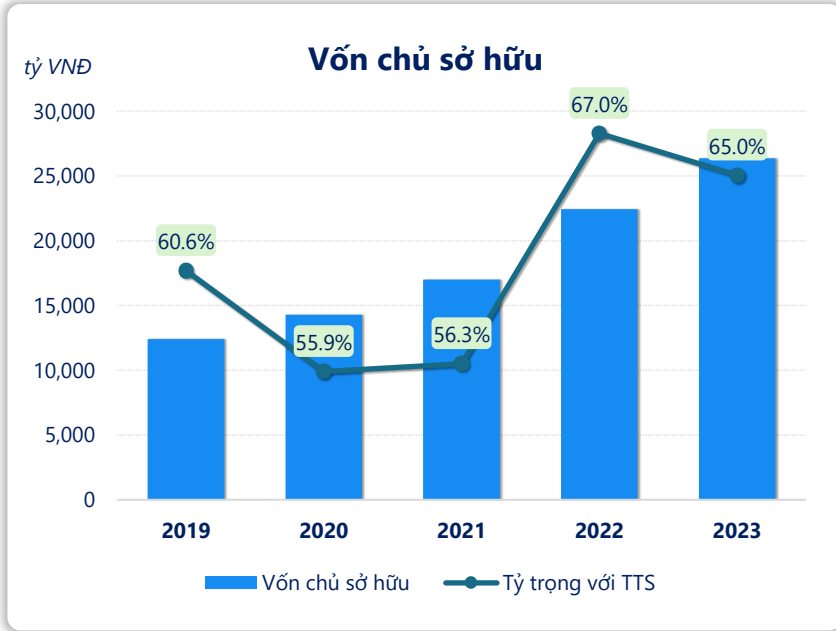
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.76**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.52** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	40,553	33,517	21.0%
Tài sản ngắn hạn	23,922	26,092	-8.3%
Tiền và tương đương tiền	5,790	5,588	3.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4,908	1,404	250%
Phải thu ngắn hạn	10,989	16,527	-33.5%
Hàng tồn kho	2,178	2,502	-12.9%
Tài sản ngắn hạn khác	56.1	72.0	-22.1%
Tài sản dài hạn	16,631	7,424	124%
Phải thu dài hạn	9,338	193	4749%
Tài sản cố định	5,552	5,093	9.0%
Bất động sản đầu tư	5.75	7.36	-21.9%
Tài sản dở dang	275	811	-66.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	295	249	18.2%
Tài sản dài hạn khác	1,039	919	13.1%
Lợi thế thương mại	126	153	-17.9%
Nợ phải trả	14,177	11,071	28.1%
Nợ ngắn hạn	13,729	10,061	36.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8,469	6,626	27.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,024	1,496	35.3%
Nợ dài hạn	448	1,010	-55.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	227	775	-70.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	26,376	22,446	17.5%
Vốn chủ sở hữu	26,376	22,446	17.5%
Vốn điều lệ	7,275	7,275	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	18,488	23,343	27,774	26,977	28,241
Giá vốn hàng bán	10,530	13,424	15,983	15,846	15,267
Lợi nhuận gộp	7,958	9,919	11,791	11,132	12,974
Doanh thu HĐTC	620	755	720	935	1,854
Chi phí TC	240	315	258	385	538
Chi phí lãi vay	236	286	226	307	485
LN trong công ty LKLD	7.98	13.3	13.3	13.3	58.7
Chi phí bán hàng	3,015	4,071	4,780	4,527	5,328
Chi phí QLDN	817	894	1,073	901	926
LN thuần từ HĐKD	4,513	5,407	6,413	6,266	8,095
Lợi nhuận khác	-21.0	-15.9	-2.68	-22.8	4.09
LN trước thuế	4,492	5,391	6,411	6,243	8,099
Lợi nhuận sau thuế	4,062	4,598	5,526	5,533	7,194
LNST của CĐ cty mẹ	4,026	4,520	5,442	5,451	7,085

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3,968	4,678	5,816	2,484	6,256
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,830	-5,212	2,100	-9,272	-7,088
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-625	2,159	1,285	-638	1,034
Tiền đầu kỳ	1,669	2,191	3,818	13,013	5,588
Lưu chuyển tiền thuần	513	1,626	9,201	-7,426	202
Ảnh hưởng tỷ giá	9.43	1.15	-6.78	0.95	0.06
Tiền cuối kỳ	2,191	3,818	13,013	5,588	5,790